

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38/2007/TT-BTC

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2007

THÔNG TƯ**hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán**

Thi hành Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 (Luật chứng khoán), Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG**1. Đối tượng công bố thông tin**

Đối tượng công bố thông tin bao gồm: Công ty đại chúng, tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng, tổ chức niêm yết, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán (SGDCK), Trung tâm Giao dịch Chứng khoán (TTGDCK) và các cá nhân liên quan.

2. Yêu cầu thực hiện công bố thông tin

2.1. Việc công bố thông tin phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật.

2.2. Việc công bố thông tin phải do Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc hoặc

người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do người được ủy quyền công bố thông tin công bố.

Trường hợp có bất kỳ người nào công bố thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán thì người được ủy quyền công bố thông tin phải xác nhận hoặc đính chính thông tin đó trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi thông tin trên được công bố.

2.3. Việc công bố thông tin phải được thực hiện đồng thời với việc báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN), SGDCK hoặc TTGDCK về nội dung thông tin công bố, cụ thể như sau:

a) Công ty đại chúng, tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, SGDCK, TTGDCK khi thực hiện công bố thông tin phải đồng thời báo cáo UBCKNN;

b) Tổ chức niêm yết, công ty chứng khoán thành viên, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ đại chúng/công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khi thực hiện công bố thông tin phải đồng thời báo cáo UBCKNN, SGDCK hoặc TTGDCK.

2.4. Việc công bố thông tin phải được thực hiện đồng thời trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2.5. SGDCK, TTGDCK cung cấp thông tin về tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ đại chúng/công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng cho các công ty chứng khoán thành viên. Các công ty chứng khoán thành viên có trách nhiệm cung cấp ngay các thông tin trên một cách đầy đủ cho nhà đầu tư.

3. Người được ủy quyền công bố thông tin

Công ty đại chúng, tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng, tổ chức niêm yết, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán phải đăng ký người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin theo Mẫu CBTT-01 kèm theo Thông tư này. Trường hợp thay đổi người được ủy quyền công bố thông tin phải thông báo bằng văn bản cho UBCKNN, SGDCK, TTGDCK

ít nhất năm (05) ngày làm việc trước khi có sự thay đổi.

4. Phương tiện và hình thức công bố thông tin

4.1. Việc công bố thông tin được thực hiện qua các phương tiện công bố thông tin sau:

a) Báo cáo thường niên, trang thông tin điện tử và các ấn phẩm khác của tổ chức thuộc đối tượng công bố thông tin;

b) Các phương tiện công bố thông tin của UBCKNN bao gồm: báo cáo thường niên, trang thông tin điện tử và các ấn phẩm khác của UBCKNN;

c) Các phương tiện công bố thông tin của SGDCK, TTGDCK bao gồm: bản tin thị trường chứng khoán, trang thông tin điện tử của SGDCK, TTGDCK, bảng hiển thị điện tử tại SGDCK, TTGDCK, các trạm đầu cuối tại SGDCK, TGDCCK;

d) Phương tiện thông tin đại chúng.

4.2. Công ty đại chúng, tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện công bố thông tin qua các phương tiện quy định tại tiết a, b, d điểm 4.1 khoản này.

4.3. Tổ chức niêm yết, công ty chứng khoán thành viên, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ đại chúng/công ty đầu tư chứng khoán đại chúng thực hiện công bố

thông tin qua các phương tiện quy định tại tiết a, b, c, d điểm 4.1 khoản này.

4.4. SGDCK, TTGDCK thực hiện công bố thông tin qua các phương tiện quy định tại tiết b, c, d điểm 4.1 khoản này.

4.5. Các tài liệu, báo cáo gửi cho UBCKNN, SGDCK, TTGDCK được thể hiện dưới hình thức văn bản và dữ liệu điện tử theo quy định của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK.

4.6. Các đối tượng công bố thông tin phải lập trang thông tin điện tử của mình và phải thường xuyên cập nhật việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư này trên trang thông tin điện tử đó. Các đối tượng công bố thông tin phải thông báo với UBCKNN, SGDCK, TTGDCK và công khai về địa chỉ trang thông tin điện tử và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này.

5. Bảo quản, lưu giữ thông tin

Các đối tượng công bố thông tin thực hiện bảo quản, lưu giữ thông tin đã báo cáo, công bố theo quy định của pháp luật.

6. Xử lý vi phạm về công bố thông tin

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về công bố thông tin thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính

hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

II. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY ĐẠI CHỨNG

1. Công bố thông tin định kỳ

Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày có báo cáo tài chính năm được kiểm toán, công ty đại chứng phải công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 Luật chứng khoán, cụ thể như sau:

1.1. Ngày hoàn thành báo cáo tài chính năm được tính từ ngày tổ chức kiểm toán được chấp thuận ký báo cáo kiểm toán. Thời hạn hoàn thành báo cáo tài chính năm chậm nhất là chín mươi (90) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.2. Nội dung công bố thông tin về báo cáo tài chính năm bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán. Trường hợp công ty đại chứng thuộc các ngành đặc thù thì việc công bố báo cáo tài chính năm sẽ theo Mẫu báo cáo tài chính do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận.

1.3. Trường hợp công ty đại chứng là công ty mẹ của một tổ chức khác thì nội

dung công bố thông tin về báo cáo tài chính năm bao gồm Báo cáo tài chính của công ty đại chúng (công ty mẹ) và Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật về kế toán.

1.4. Công ty đại chúng phải lập và công bố Báo cáo Thường niên theo Mẫu CBTT-02 kèm theo Thông tư này đồng thời với công bố báo cáo tài chính năm.

1.5. Công ty đại chúng phải công bố Báo cáo tài chính năm tóm tắt theo Mẫu CBTT-03 kèm theo Thông tư này trên ba (03) số báo liên tiếp của một (01) tờ báo Trung ương và một (01) tờ báo địa phương nơi công ty đại chúng đóng trụ sở chính hoặc thông qua phương tiện công bố thông tin của UBCKNN.

1.6. Báo cáo tài chính năm, Báo cáo Thường niên của công ty đại chúng phải công bố trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty đại chúng và lưu trữ ít nhất mười (10) năm tại trụ sở chính của tổ chức đề nhà đầu tư tham khảo.

2. Công bố thông tin bất thường

2.1. Công ty đại chúng công bố thông tin bất thường theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 101 Luật chứng khoán, cụ thể như sau:

2.1.1. Công ty đại chúng phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Tài khoản của công ty tại ngân hàng bị phong tỏa hoặc tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa;

b) Tạm ngừng kinh doanh;

c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động;

d) Thông qua các quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 104 của Luật doanh nghiệp;

đ) Quyết định của Hội đồng quản trị về việc mua lại cổ phiếu của công ty mình hoặc bán lại số cổ phiếu đã mua; về ngày thực hiện quyền mua cổ phiếu của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phiếu hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu và các quyết định liên quan đến việc chào bán theo quy định tại khoản 2 Điều 108 của Luật doanh nghiệp, kết quả các đợt phát hành riêng lẻ của công ty đại chúng;

e) Có quyết định khởi tố đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của công ty; có bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến hoạt động của công ty; có kết luận của cơ quan thuế về việc công ty vi phạm pháp luật về thuế.

2.1.2. Công ty đại chúng phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn bảy mươi hai (72) giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Quyết định vay hoặc phát hành trái phiếu có giá trị từ ba mươi phần trăm (30%) vốn thực có trở lên;

b) Quyết định của Hội đồng quản trị về chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty; quyết định thay đổi phương pháp kế toán áp dụng;

c) Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp.

2.2. Công ty đại chúng phải công bố thông tin về các sự kiện quy định tại điểm 2.1.1 và 2.1.2 trên đây trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty đại chúng và trên trang thông tin điện tử của UBCKNN.

2.3. Công ty đại chúng khi công bố thông tin bất thường phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân, kế hoạch và các giải pháp khắc phục (nếu có).

3. Công bố thông tin theo yêu cầu

3.1. Công ty đại chúng phải công bố thông tin theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật chứng khoán trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, bao gồm các sự kiện sau đây:

a) Có thông tin liên quan đến công ty đại chúng ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;

b) Có thông tin liên quan đến công ty đại chúng ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó.

3.2. Công ty đại chúng phải công bố thông tin theo yêu cầu thông qua các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty đại chúng, qua phương tiện thông tin đại chúng hoặc phương tiện công bố thông tin của UBCKNN. Nội dung công bố thông tin phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN yêu cầu công bố; nguyên nhân; mức độ xác thực của sự kiện đó.

III. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH THỰC HIỆN CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

1. Thời gian công bố thông tin

Tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng (tổ chức phát hành trái phiếu) công bố thông tin theo quy định tại Thông tư này trong khoảng thời gian từ khi phát hành trái phiếu ra công chúng đến khi hoàn tất thanh toán trái phiếu.

2. Nội dung công bố thông tin của tổ chức phát hành trái phiếu, bao gồm:

2.1. Công bố thông tin định kỳ

Tổ chức phát hành trái phiếu phải công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm theo quy định tại khoản 1 Mục II Thông tư này.

2.2. Công bố thông tin bất thường

2.2.1. Tổ chức phát hành trái phiếu phải công bố thông tin về các sự kiện quy định tại tiết a, b và c điểm 2.1.1 và điểm 2.1.2, khoản 2 Mục II Thông tư này trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của tổ chức phát hành trái phiếu và trên trang thông tin điện tử của UBCKNN.

2.2.2. Tổ chức phát hành trái phiếu khi công bố thông tin bất thường phải nêu rõ nguyên nhân và nội dung sự kiện xảy ra, kế hoạch và các giải pháp khắc phục (nếu có).

IV. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

1. Công bố thông tin định kỳ

1.1. Tổ chức niêm yết công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm theo quy định tại khoản 1 Mục II Thông tư này.

1.2. Tổ chức niêm yết công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính quý trong thời hạn năm (05) ngày, kể từ ngày hoàn thành báo cáo tài chính quý, cụ thể như sau:

1.2.1. Thời hạn hoàn thành báo cáo tài chính quý trước ngày thứ hai mươi của tháng đầu quý tiếp theo. Báo cáo tài chính quý không phải kiểm toán.

1.2.2. Nội dung công bố thông tin về báo cáo tài chính quý của tổ chức niêm

yết bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán. Trường hợp tổ chức niêm yết thuộc các ngành đặc thù thì việc công bố báo cáo tài chính quý sẽ theo Mẫu báo cáo tài chính do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận.

Trường hợp kết quả hoạt động kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo có biến động từ năm phần trăm (5%) trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

1.2.3. Tổ chức niêm yết công bố báo cáo tài chính quý tóm tắt theo Mẫu CBTT-03 kèm theo Thông tư này thông qua phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK.

1.2.4. Báo cáo tài chính quý của tổ chức niêm yết phải công bố trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của tổ chức niêm yết và phải lưu trữ ít nhất trong vòng mười hai (12) tháng tiếp theo tại trụ sở chính của tổ chức để nhà đầu tư tham khảo.

2. Công bố thông tin bất thường

2.1. Tổ chức niêm yết phải công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi bị tổn thất tài sản có giá trị từ mười phần trăm (10%) vốn chủ sở hữu trở lên hoặc kể từ khi xảy ra một

trong các sự kiện quy định tại điểm 2.1.1 khoản 2 Mục II Thông tư này; trong thời hạn bảy mươi hai (72) giờ kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện quy định tại điểm 2.1.2 khoản 2 Mục II Thông tư này trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của tổ chức niêm yết và trên phương tiện công bố thông tin của SGDCK, TTGDCK.

2.2. Tổ chức niêm yết khi công bố thông tin bất thường phải nêu rõ nội dung và nguyên nhân sự kiện xảy ra, kế hoạch và các giải pháp khắc phục (nếu có).

3. Công bố thông tin theo yêu cầu

3.1. Tổ chức niêm yết phải công bố thông tin theo quy định tại khoản 3, Mục II Thông tư này trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK.

3.2. Tổ chức niêm yết phải công bố thông tin theo yêu cầu của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK thông qua các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của tổ chức niêm yết, qua phương tiện thông tin đại chúng hoặc phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK. Nội dung công bố thông tin phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, SGDCK, TTGDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân; mức độ xác thực của sự kiện đó.

4. Công bố thông tin về giao dịch của các cổ đông nội bộ

4.1. Thành viên Hội đồng quản trị,

Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của tổ chức niêm yết và người có liên quan khi có ý định giao dịch cổ phiếu của tổ chức niêm yết, kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại SGDCK, TTGDCK (cho, tặng, thừa kế...) phải báo cáo cho UBCKNN, SGDCK, TTGDCK trước ngày thực hiện giao dịch tối thiểu là một (01) ngày làm việc. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch người thực hiện giao dịch phải báo cáo cho UBCKNN, SGDCK, TTGDCK và tổ chức niêm yết về kết quả giao dịch, tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu sau khi giao dịch và mức độ thay đổi tỷ lệ nắm giữ theo Mẫu CBTT-04 kèm theo Thông tư này.

4.2. Trường hợp Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của tổ chức niêm yết và người có liên quan không thực hiện được giao dịch phải báo cáo lý do với UBCKNN, SGDCK, TTGDCK trong vòng ba (3) ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch.

V. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. Công bố thông tin định kỳ

1.1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm theo quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.6 khoản 1, Mục II Thông tư này.

1.2. Công ty chứng khoán công bố báo cáo tài chính năm tóm tắt theo Mẫu CBTT-05 kèm theo Thông tư này, công ty quản lý quỹ công bố báo cáo tài chính năm tóm tắt theo Mẫu CBTT-06 kèm theo Thông tư này trên ba số báo liên tiếp của một tờ báo Trung ương và một tờ báo địa phương nơi công ty đóng trụ sở chính hoặc thông qua phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK.

2. Công bố thông tin bất thường.

2.1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Có quyết định khởi tố đối với thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng;

b) Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua hợp đồng sáp nhập với một công ty khác;

c) Công ty bị tổn thất từ mười phần trăm (10%) giá trị tài sản trở lên;

d) Công ty có sự thay đổi về thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc; công ty bổ nhiệm hay miễn nhiệm người điều hành quỹ đầu tư chứng khoán;

đ) Công ty có những thay đổi quan trọng trong hoạt động kinh doanh, bao gồm:

- Lâm vào tình trạng phá sản; quyết định giải thể của cơ quan có thẩm quyền;

- Giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần hoặc vốn góp chiếm từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ đã góp;

- Tạm ngừng hoạt động; quyết định của cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;

- Quyết định hợp nhất, chia, tách, góp vốn liên doanh, chuyển đổi công ty;

- Quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty; thay đổi tên công ty;

- Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ;

- Quyết định tăng thêm, ngừng hoặc rút bớt một hoặc một số loại hình kinh doanh và dịch vụ chứng khoán được cấp giấy phép;

- Quyết định lập hay đóng cửa chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch hoặc đại lý nhận lệnh; thay đổi địa điểm trụ sở chính, văn phòng đại diện, chi nhánh, phòng giao dịch hoặc đại lý nhận lệnh;

- Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc công ty bị thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

2.2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin về các sự kiện quy định tại điểm 2.1 trên đây trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, và trên phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK.

2.3. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khi công bố thông tin bất thường phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân, kế hoạch và các giải pháp khắc phục (nếu có).

3. Công bố thông tin theo yêu cầu

3.1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK khi có thông tin liên quan đến công ty ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

3.2. Công ty chứng khoán, công ty quản

lý quỹ phải công bố thông tin theo yêu cầu của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK thông qua các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, qua phương tiện công bố thông tin đại chúng hoặc phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK. Nội dung công bố thông tin phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, SGDCK, TTGDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân; mức độ xác thực của sự kiện đó.

3.3. Công ty chứng khoán phải công bố thông tin tại trụ sở chính, các chi nhánh và đại lý nhận lệnh về các thay đổi liên quan đến địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, các đại lý nhận lệnh, các nội dung liên quan đến phương thức giao dịch, đặt lệnh, ký quỹ giao dịch, thời gian thanh toán, phí giao dịch, các dịch vụ cung cấp và danh sách những người hành nghề chứng khoán của công ty theo quy định tại khoản 3 Điều 104 Luật chứng khoán.

VI. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ QUỸ ĐẠI CHỨNG

1. Công bố thông tin định kỳ về quỹ đại chúng

1.1. Công ty quản lý quỹ công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài sản năm của quỹ đại chúng trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày báo cáo tài sản được kiểm toán theo quy định tại khoản 1, Điều 105 Luật chứng khoán, cụ thể như sau:

1.1.1. Ngày hoàn thành báo cáo tài sản năm của quỹ đại chúng được tính từ ngày tổ chức kiểm toán được chấp thuận ký báo cáo kiểm toán. Thời hạn hoàn thành báo cáo tài sản năm của quỹ đại chúng chậm nhất là chín mươi (90) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.1.2. Báo cáo tài sản năm của quỹ đại chúng phải lưu trữ ít nhất mười (10) năm tại trụ sở chính của công ty quản lý quỹ để nhà đầu tư tham khảo.

1.1.3. Công ty quản lý quỹ công bố báo cáo tài sản năm của quỹ đại chúng tóm tắt theo Mẫu CBTT-07 kèm theo Thông tư này trên ba (03) số báo liên tiếp của một tờ báo Trung ương và một tờ báo địa phương nơi công ty quản lý quỹ đóng trụ sở chính hoặc thông qua phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK.

1.2. Công ty quản lý quỹ công bố thông tin định kỳ về quỹ đại chúng, cụ thể như sau:

1.2.1 Công ty quản lý quỹ phải công bố báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ đại chúng hàng tuần, tháng, quý và hàng năm theo Mẫu CBTT-08 kèm theo Thông tư này trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ và phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK.

1.2.2. Công ty quản lý quỹ phải công

bố báo cáo tài sản của quỹ đại chúng hàng tháng, quý và hàng năm theo Mẫu CBTT-07 kèm theo Thông tư này trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ và phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK.

1.2.3. Công ty quản lý quỹ phải công bố báo cáo tình hình và kết quả hoạt động đầu tư của quỹ đại chúng hàng tháng, quý và hàng năm theo Mẫu CBTT-09 kèm theo Thông tư này trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ và phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK.

1.2.4. Thời hạn báo cáo và công bố thông tin theo quy định tại điểm 1.2.1, 1.2.2, 1.2.3 nêu trên như sau:

- Báo cáo tuần phải báo cáo và công bố thông tin trong ngày làm việc đầu tiên của tuần tiếp theo.

- Báo cáo tháng phải báo cáo và công bố thông tin trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc tháng.

- Báo cáo quý phải báo cáo và công bố thông tin trong thời hạn hai mươi lăm (25) ngày, kể từ ngày kết thúc quý.

- Báo cáo năm phải báo cáo và công bố thông tin trong thời hạn chín mươi ngày (90), kể từ ngày kết thúc năm.

2. Công bố thông tin bất thường về quỹ đại chúng

2.1. Trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây của quỹ đại chúng, công ty quản lý quỹ phải báo cáo SGDCK để các tổ chức này công bố thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật chứng khoán:

a) Thông qua quyết định của Đại hội nhà đầu tư;

b) Quyết định chào bán chứng chỉ quỹ đại chúng;

c) Quỹ đại chúng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;

d) Quyết định thay đổi vốn đầu tư của quỹ đại chúng;

đ) Bị thu hồi Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đại chúng ra công chúng;

e) Bị đình chỉ, hủy bỏ đợt chào bán chứng chỉ quỹ đại chúng;

g) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Bản cáo bạch quỹ đại chúng.

2.2. Công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin về các sự kiện quy định tại điểm 2.1 trên đây trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ và phương tiện công bố thông tin của SGDCK.

2.3. Công ty quản lý quỹ khi công bố thông tin bất thường về quỹ đại chúng phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân,

kế hoạch và các giải pháp khắc phục (nếu có).

3. Công bố thông tin theo yêu cầu về quỹ đại chúng

3.1. Công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Có tin đồn ảnh hưởng đến việc chào bán, giá chứng chỉ quỹ đại chúng;

b) Có thay đổi bất thường về giá và khối lượng giao dịch chứng chỉ quỹ đại chúng.

3.2. Công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin về quỹ đại chúng theo yêu cầu của UBCKNN, SGDCK thông qua các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ, qua phương tiện công bố thông tin đại chúng hoặc phương tiện công bố thông tin của SGDCK. Nội dung công bố thông tin phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, SGDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân; mức độ xác thực của sự kiện đó.

VII. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng công bố thông tin theo quy định tại Mục IV và Mục VI Thông tư này.

VIII. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA SGDCK, TTGDCK

SGDCK, TTGDCK công bố thông tin theo quy định tại Điều 107 Luật chứng khoán, cụ thể như sau:

1. Thông tin về giao dịch chứng khoán tại SGDCK, TTGDCK

1.1. Thông tin trong giờ giao dịch:

a) Tổng số loại chứng khoán được phép giao dịch;

b) Giá đóng cửa ngày hôm trước, giá mở cửa/đóng cửa của từng phiên/ngày, giá thực hiện, giá dự kiến (trường hợp khớp lệnh định kỳ), mức và ký hiệu biến động giá của từng loại chứng khoán;

c) Ba mức giá chào mua, chào bán tốt nhất của cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư kèm theo khối lượng đặt mua, bán tương ứng với các mức giá đó.

1.2. Thông tin định kỳ trong ngày giao dịch:

a) Ký hiệu quản lý đối với chứng khoán giao dịch;

b) Tổng số loại chứng khoán được phép giao dịch trong ngày;

c) Chỉ số giá tổng hợp Vn Index, mức và biến động Vn Index so với ngày giao dịch trước đó;

d) Mức độ dao động giá cổ phiếu trong ngày giao dịch;

đ) Số lượng lệnh, số lượng đặt mua/bán, giá trị tương ứng với mỗi loại chứng khoán;

e) Tổng khối lượng giao dịch toàn thị trường (theo đợt khớp lệnh; ngày giao dịch);

g) Giá, khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện của từng loại chứng khoán:

+ Khớp lệnh (theo từng đợt khớp lệnh và ngày giao dịch đối với khớp lệnh định kỳ và theo ngày giao dịch đối với trường hợp khớp lệnh liên tục);

+ Thỏa thuận (nếu có);

+ Giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);

+ Giao dịch mua, bán lại cổ phiếu của tổ chức niêm yết (nếu có);

h) Tỷ lệ nắm giữ chứng khoán của người nước ngoài và giới hạn còn được mua đối với từng loại chứng khoán;

i) Thông tin 10 cổ phiếu giao dịch lớn nhất và 10 cổ phiếu biến động giá lớn nhất so với ngày giao dịch gần nhất;

k) Thông tin giao dịch của 10 cổ phiếu có giá trị niêm yết lớn nhất và 10 cổ phiếu có giá thị trường lớn nhất;

l) Thông tin về trái phiếu giao dịch bao gồm loại trái phiếu, lãi suất, thời gian đáo hạn, giá thực hiện, lợi suất hiện hành, lợi suất đáo hạn;

m) Các thông tin khác phải công bố theo yêu cầu của UBCKNN.

2. Thông tin về tổ chức niêm yết tại SGDCK, TTGDCK; thông tin về công ty chứng khoán thành viên; công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ đại chúng/công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

2.1. Thông tin về tổ chức niêm yết

2.1.1. Thông tin chung về hoạt động niêm yết:

a) Tên chứng khoán, số lượng, mệnh giá;

b) Thông tin về niêm yết lần đầu;

c) Thông tin về niêm yết bổ sung;

d) Thông tin về hủy niêm yết;

đ) Thông tin về thay đổi niêm yết;

e) Thông tin về niêm yết lại;

g) Thông tin về tách gộp cổ phiếu;

h) Thông tin về xử phạt đối với tổ chức niêm yết;

i) Các thông tin khác.

2.1.2. Các thông tin định kỳ, bất thường và theo yêu cầu về tổ chức niêm yết theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Mục IV Thông tư này.

2.2. Thông tin về công ty chứng khoán là thành viên SGDCK, TTGDCK

2.2.1. Thông tin chung về thành viên:

a) Thông tin về kết nạp thành viên;

b) Thông tin về xử phạt thành viên, đại diện giao dịch;

c) Thông tin về chấm dứt tư cách thành viên;

d) Các thông tin khác.

2.2.2. Các thông tin định kỳ, bất thường và theo yêu cầu về công ty chứng khoán thành viên theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Mục V Thông tư này.

2.3. Thông tin về công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ đại chúng/công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

2.3.1. Thông tin chung về công ty quản lý quỹ:

a) Thông tin về số lượng công ty quản lý quỹ;

b) Thông tin về số lượng quỹ đầu tư chứng khoán/công ty đầu tư chứng khoán mà công ty quản lý quỹ quản lý;

c) Thông tin về xử phạt đối với công ty quản lý quỹ;

d) Các thông tin khác.

2.3.2. Các thông tin định kỳ, bất thường và theo yêu cầu về công ty quản lý quỹ theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Mục V Thông tư này.

2.4. Thông tin về Quỹ đại chúng

2.4.1. Thông tin chung về quỹ đại chúng:

a) Thông tin về số lượng quỹ đại chúng;

b) Các thông tin khác.

2.4.2. Các thông tin định kỳ, bất thường và theo yêu cầu về quỹ đại chúng theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Mục VI Thông tư này.

2.5. Thông tin về công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

2.5.1. Thông tin chung về công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:

a) Thông tin về số lượng công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

b) Thông tin về xử phạt công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

c) Các thông tin khác.

2.5.2. Các thông tin theo quy định tại Mục VII Thông tư này.

3. Thông tin giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán

3.1. Thông tin giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán bao gồm:

a) Thông tin về tạm ngừng giao dịch hoặc cho phép giao dịch trở lại đối với chứng khoán niêm yết;

b) Thông tin về chứng khoán bị kiểm soát hoặc không còn bị kiểm soát;

c) Thông tin về giao dịch làm thay đổi

từ một phần trăm (1%) trở lên (tăng, giảm) tỷ lệ sở hữu số cổ phiếu cùng loại đang lưu hành của các cổ đông lớn; Thông tin về giao dịch của tổ chức, cá nhân hoặc người có liên quan có ý định nắm giữ tới hai mươi lăm phần trăm (25%) vốn cổ phần hoặc đang nắm giữ từ hai mươi lăm phần trăm (25%) trở lên vốn cổ phần của một tổ chức niêm yết; Thông tin về giao dịch chào mua công khai của tổ chức, cá nhân hoặc người có liên quan;

d) Thông tin về giao dịch cổ phiếu của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc), Kế toán trưởng và những người có liên quan;

đ) Thông tin về giao dịch thâm tóm chức niêm yết;

e) Thông tin về việc vi phạm quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán;

g) Thông tin về xử lý vi phạm các quy định của pháp luật về hoạt động thị trường;

h) Các hướng dẫn, thông báo của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK về quản lý, giám sát thị trường.

3.2. SGDCK, TTGDCK phải công bố thông tin về sự kiện tại khoản 2 và điểm 3.1 khoản 3 Mục VIII nêu trên ngay khi xảy ra sự kiện hoặc ngay sau khi nhận được báo cáo hoặc thông báo công bố thông tin của tổ chức niêm yết, công ty

chứng khoán thành viên, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các tổ chức chưa thiết lập trang thông tin điện tử phải tiến hành lập ngay trang thông tin điện tử để thực hiện công bố thông tin theo các quy định tại Thông tư này.

2. UBCKNN, SGDCK, TTGDCK, các công ty đại chúng, tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng, tổ chức niêm yết, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

MẪU CBTT-01

(ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007
của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin
trên thị trường chứng khoán)

Tên đơn vị **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán
- Trung tâm Giao dịch Chứng khoán

Tên giao dịch của tổ chức, công ty:.....

Địa chỉ liên lạc:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

(Tên nhân viên)

Sau đây chúng nhận: Ông (Bà).....

Số CMTND (hoặc số hộ chiếu):.....

Địa chỉ thường trú:.....

Chức vụ tại tổ chức, công ty:.....

(Tên tổ chức, công ty)

Là người được:..... ủy quyền làm “ Nhân viên công bố

(Tên tổ chức, công ty)

thông tin” của.....

Giấy ủy quyền này có hiệu lực cho đến khi có thông báo hủy bỏ bằng văn bản

(Tên tổ chức, công ty)

của.....

Ngày..... tháng..... năm.....

TỔNG GIÁM ĐỐC/GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU CBTT-02

(ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty đại chúng/tổ chức phát hành trái phiếu ra công chúng/tổ chức niêm yết/
công ty chứng khoán/công ty quản lý quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.

Năm báo cáo..

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

- + Việc thành lập
- + Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần (nếu có)
- + Niêm yết
- + Các sự kiện khác

2. Quá trình phát triển

- + Ngành nghề kinh doanh
- + Tình hình hoạt động

3. Định hướng phát triển

- + Các mục tiêu chủ yếu của Công ty
- + Chiến lược phát triển trung và dài hạn

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm....)

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch)

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới...)

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...)

III. Báo cáo của Ban giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán
- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh
- Phân tích những biến động - những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động)
- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo
- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...)
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có)
- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có).

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- Các biện pháp kiểm soát.....

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

IV. Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập
- Ý kiến kiểm toán độc lập
- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý)

2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ
- Các nhận xét đặc biệt

VI. Các công ty có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan

VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của công ty
- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành
- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm
- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban giám đốc và các quyền lợi khác của Ban giám đốc
- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động
- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng.

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát (nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành), thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Chủ tịch công ty
- Hoạt động của HĐQT/Hội đồng thành viên

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành
- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT/Hội đồng thành viên (ví dụ tiểu ban lương thưởng, tiểu ban đầu tư và tiểu ban nhân sự...)
- Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên
- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty
- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên
- Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên
- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, cổ đông lớn và các giao dịch khác của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn trong nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn trong nước
- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/tỷ lệ vốn góp.

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài
- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp.

Mẫu CBTT-03

(ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên công ty

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(Quý/năm)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn		
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		
4	Hàng tồn kho		
5	Tài sản ngắn hạn khác		
II	Tài sản dài hạn		
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định		
	- Tài sản cố định hữu hình		
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		

09672487

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác		
III	Tổng cộng tài sản		
IV	Nợ phải trả		
1	Nợ ngắn hạn		
2	Nợ dài hạn		
V	Vốn chủ sở hữu		
1	Vốn chủ sở hữu		
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Tổng cộng nguồn vốn		

03672487

I.B. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các tổ chức tín dụng)

STT	Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
	Sử dụng vốn		
I	Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý		
II	Tiền gửi tại NHNN		
III	Tín phiếu kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ tiêu chuẩn khác		
IV	Tiền gửi tại các TCTD trong nước và ở nước ngoài		
V	Cho vay các TCTD khác		
1	Cho vay các TCTD khác		
2	Dự phòng rủi ro		
VI	Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước		
1	Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước		
2	Dự phòng rủi ro		
VII	Các khoản đầu tư		
1	Đầu tư vào chứng khoán		
2	Góp vốn liên doanh, mua cổ phần		
VIII	Tài sản		
1	Tài sản cố định: - Nguyên giá TSCĐ - Hao mòn TSCĐ		
2	Tài sản khác		

09672487

STT	Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
IX	Tài sản “Có” khác		
1	Các khoản phải thu		
2	Các khoản lãi cộng dồn dự thu		
3	Tài sản “Có” khác		
4	Các khoản dự phòng rủi ro khác		
	Tổng cộng tài sản		
	Nguồn vốn		
I	Tiền gửi của KBNN và TCTD khác		
1	Tiền gửi của KBNN		
2	Tiền gửi của TCTD khác		
II	Vay NHNN, TCTD khác		
1	Vay NHNN		
2	Vay TCTD trong nước		
3	Vay TCTD ở nước ngoài		
4	Nhận vốn cho vay đồng tài trợ		
III	Tiền gửi của TCKT, dân cư		
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà ngân hàng chịu rủi ro		
V	Phát hành giấy tờ có giá		
VI	Tài sản “Nợ” khác:		
1	Các khoản phải trả		
2	Các khoản lãi cộng dồn dự trả		
3	Tài sản “Nợ” khác		

09672487

STT	Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
VII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của TCTD: - Vốn điều lệ - Vốn đầu tư XDCB - Vốn khác		
2	Quỹ của TCTD		
3	Lãi/lỗ		
	Tổng cộng nguồn vốn		

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		0967248
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
4	Giá vốn hàng bán		
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
6	Doanh thu hoạt động tài chính		
7	Chi phí tài chính		
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		
11	Thu nhập khác		
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác		
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

II.B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các tổ chức tín dụng)

STT	Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
I	Tổng thu nhập		
II	Tổng chi phí		
III	Lợi nhuận trước thuế		
IV	Lợi nhuận sau thuế		
V	Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật		
1	Trích lập các quỹ: - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ - Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ - Quỹ dự phòng tài chính - Các quỹ khác		
2	Sử dụng các quỹ		
VI	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (%)		
VII	Thu nhập bình quân của cán bộ nhân viên Ngân hàng		
VIII	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%		
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%		
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	Lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%		

Ngày..... tháng.... năm.....

TỔNG GIÁM ĐỐC/GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU CBTT-04

(ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán

- Trung tâm Giao dịch Chứng khoán

- Tổ chức niêm yết

1. Tên người thực hiện giao dịch:.....
2. Số chứng minh thư hoặc số hộ chiếu (Số chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu là tổ chức):
3. Điện thoại liên hệ: Fax:
4. Chức vụ hiện nay tại tổ chức niêm yết:
5. Mã chứng khoán giao dịch:
6. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ trước khi thực hiện giao dịch:
7. Tên của người có liên quan tại tổ chức niêm yết:
8. Số chứng minh thư hoặc số hộ chiếu (Số chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu là tổ chức) của người có liên quan:
9. Chức vụ hoặc công việc của người có liên quan hiện nay tại tổ chức niêm yết (nếu có):

10. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu người có liên quan đang nắm giữ:
11. Số lượng cổ phiếu đã giao dịch (mua/bán)
12. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch:
13. Mục đích thực hiện giao dịch:
14. Thời gian thực hiện giao dịch:

..... Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu CBTT-05

(ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên công ty chứng
khoán...

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(Năm)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị tính.....

STT	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
I	Tài sản ngắn hạn		
1	Tiền		
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác		
	- Chứng khoán tự doanh		
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư		
	- Đầu tư ngắn hạn		
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu		
4	Vật liệu, công cụ tồn kho		
5	Tài sản ngắn hạn khác		
II	Tài sản dài hạn		
1	Tài sản cố định		

09672487

STT	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
	- Tài sản cố định hữu hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình		
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác		
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
4	Tài sản dài hạn khác		
III	Tổng cộng tài sản		
IV	Nợ phải trả		
1	Nợ ngắn hạn		
2	Nợ dài hạn		
VI	Nguồn vốn chủ sở hữu		
1	Vốn góp ban đầu		
2	Vốn bổ sung		
3	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối		
4	Vốn điều chỉnh		
VII	Tổng cộng nguồn vốn		

09672487

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần		
4	Thu lãi đầu tư		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư		
6	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán		
7	Lợi nhuận gộp		
8	Chi phí quản lý		
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		
10	Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh		
11	Tổng lợi nhuận trước thuế		
12	Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư)		
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
14	Lợi nhuận sau thuế		
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (nếu có)		
16	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%		
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	Lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%		

TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

09672487

Mẫu CBTT-06

(ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên công ty
quản lý quỹ...

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(Năm)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị tính.....

STT	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
I	Tài sản ngắn hạn		
1	Tiền và tương đương tiền		
2	Đầu tư ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu		
4	Tài sản ngắn hạn khác		
II	Tài sản dài hạn		
1	Tài sản cố định		
	- TSCĐ hữu hình		
	- TSCĐ thuê tài chính		
	- TSCĐ vô hình		
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác		
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
4	Tài sản dài hạn khác		
III	Tổng cộng tài sản		
IV	Nợ phải trả		

STT	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
1	Nợ ngắn hạn		
2	Nợ dài hạn		
VI	Nguồn vốn chủ sở hữu		
1	Nguồn vốn		
	- Nguồn vốn kinh doanh		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Lợi nhuận tích lũy		
	- Chênh lệch định giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Quỹ Dự trữ		
	- Lợi nhuận chưa phân phối		
2	Quỹ		
VI	Tổng cộng nguồn vốn		

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần		
4	Chi phí hoạt động kinh doanh		
5	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		
6	Doanh thu hoạt động tài chính		
7	Chi phí tài chính		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		
10	Thu nhập khác		
11	Chi phí khác		
12	Lợi nhuận khác		
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
14	Thuế TNDN phải nộp		
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN		
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (nếu có)		
17	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%		
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%		
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	Lần		

09672487

LawSoft - Tel: +84-8-3845 6684 - www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%		

TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu CBTT-07

(ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

**BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ ĐẠI CHỨNG/
CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN ĐẠI CHỨNG**
(Tháng, Quý, Năm)

1. Tên công ty quản lý quỹ:
2. Tên ngân hàng giám sát:
3. Tên quỹ đại chứng/Công ty đầu tư chứng khoán đại chứng:
4. Ngày lập báo cáo:

Đơn vị tính:..... VND

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	Tổng tài sản		
1	Tiền		
2	Các khoản đầu tư		
	- Trái phiếu		
	- Cổ phiếu niêm yết		
	- Cổ phiếu không niêm yết		
	- Bất động sản		
	- Đầu tư khác		
3	Cổ tức được nhận		
4	Lãi được nhận		
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu		
6	Các khoản phải thu khác		
7	Các tài sản khác		

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
II	Tổng nợ		
1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán		
2	Các khoản phải trả khác		
III	Tài sản ròng của quỹ		
1	Tổng số đơn vị quỹ		
2	Giá trị của một đơn vị quỹ		

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
 NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
 (Ký, ghi rõ họ tên và
 đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....
 (TỔNG) GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ/CÔNG TY
 ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN ĐẠI CHỨNG
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu CBTT-08

(ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ ĐẠI CHỨNG/
CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN ĐẠI CHỨNG**
(Tuần, Tháng, Quý, Năm)

1. Tên công ty quản lý quỹ:
2. Tên ngân hàng giám sát:
3. Tên quỹ đại chứng/Công ty đầu tư chứng khoán đại chứng:
4. Ngày lập báo cáo:

Đơn vị tính:..... VND

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ		
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán trong kỳ:		
1	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán do các hoạt động đầu tư của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán trong kỳ		
2	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán do việc phân phối thu nhập của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán đối với các nhà đầu tư		
III	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ		

Ngày..... tháng..... năm.....

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ/CÔNG TY
ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN ĐẠI CHỨNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu CBTT-09

(ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
CỦA QUỸ ĐẠI CHỨNG/CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN
ĐẠI CHỨNG**
(Tháng, Quý, Năm)

1. Tên công ty quản lý quỹ:
2. Tên ngân hàng giám sát:
3. Tên quỹ đại chứng/Công ty đầu tư chứng khoán đại chứng:
4. Ngày lập báo cáo:

Đơn vị tính:.... VND

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư		
1	Cổ tức được nhận		
2	Lãi được nhận		
3	Tiền thu được từ việc phát hành chứng chỉ quỹ trong kỳ (quỹ mở)		
II	Chi phí		
1	Phí quản lý quỹ		
2	Phí lưu ký, giám sát		
3	Các loại chi phí khác		
4	Tiền chi trả cho việc mua lại chứng chỉ quỹ trong kỳ (quỹ mở)		
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I - II)		
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư		

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư		
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ		
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)		

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
 NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ngày..... tháng.....năm.....
 (TỔNG) GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ/CÔNG TY
 ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN ĐẠI CHỨNG
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)